

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỒNG NGỰ
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 16-5-2022
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Nông Phú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Lâm.

2. Bà Ngô Thị Lệ Nga.

Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Y Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Diệp Văn Hiếu Nhỏ - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2022/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2022, về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1984. Địa chỉ: Ấp X, xã X1, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; Vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Tống Văn S, sinh năm 1981. Nơi đăng ký HKTT: Ấp X, xã X1, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Nơi ở hiện nay: Ấp C, xã T1, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; Vắng mặt.

3. Người tham gia tố tụng khác:

Người làm chứng: Chị Tống Thị B, sinh năm 1982. Địa chỉ: Ấp C, xã T1, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04 tháng 01 năm 2021, trong quá trình tiến hành tố tụng nguyên đơn, chị Trần Thị T, trình bày: Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh S cưới nhau khoảng 17 năm trước, có đăng ký kết hôn trễ hạn tại Ủy ban nhân

dân xã T1, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Hôn nhân do tự tìm hiểu trước. Sau khi cưới vợ chồng lên Thành phố Hồ Chí Minh làm. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Khoảng năm 2014 - 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do đi làm hồ trong công trường có nhiều người chị chỉ nói chuyện qua lại với người khác nhưng anh S ghen tuông vô cớ, vợ chồng cự cãi nhau. Sau đó chị bỏ đi nơi khác làm việc và sinh sống, không sống chung với anh S nữa. Ngoài ra, vợ chồng không còn mâu thuẫn nào khác. Vợ chồng không còn sống chung khoảng năm 2014 – 2015 cho đến nay. Từ lúc không sống chung thì có gặp nhau nhưng không hàn gắn được tình cảm. Nay chị yêu cầu ly hôn với anh S. Hộ khẩu thường trú của anh S ở ấp X, xã X1 nhưng nơi ở hiện nay là ở chung nhà với cha mẹ chồng chị ở ấp C, xã T1. Về con chung: Có 02 con chung Tổng Thị Kim G, sinh ngày 12/02/2005, Tổng Thanh T1, sinh ngày 20/7/2009, khi làm đơn khởi kiện chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con nhưng nay chị thay đổi yêu cầu khởi kiện chị thống nhất giao hai con chung Kim G, Thanh T1 cho anh S tiếp tục nuôi dưỡng chị không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung đều không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tiến hành tố tụng, bị đơn anh Tổng Văn S, trình bày: Anh và chị T cưới nhau trên 10 năm. Hôn nhân do tự tìm hiểu trước. Có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1. Lúc đầu sống hạnh phúc. Khoảng 05 năm trước thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, sống không hạnh phúc, chị T bỏ anh đi nơi khác sinh sống. Nguyên nhân chị T bỏ đi anh không rõ vì anh có đi tìm nhưng không gặp được chị T, nhưng theo anh được biết là do chị T có tình cảm với người khác nên mới bỏ đi. Vợ chồng anh không còn sống chung từ 05 năm trước. Anh gặp lại chị T chỉ khoảng trước Tết Nguyên đán năm 2022, nhưng vợ chồng không hàn gắn được tình cảm. Nay chị T yêu cầu ly hôn, anh thống nhất ly hôn vì tình cảm không còn. Về con chung: Có 02 con chung Tổng Thị Kim G, sinh ngày 12/02/2005, Tổng Thanh T1, sinh ngày 20/7/2009, hiện 02 con chung đều sống với anh. Chị T giao 02 con chung cho anh nuôi dưỡng anh thống nhất, không yêu cầu cấp dưỡng, chị T thương con thì cho tiền con. Về tài sản chung và nợ chung đều không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09 tháng 3 năm 2022, người làm chứng chị Tổng Thị B, trình bày: Chị là em ruột anh S, chị không có mâu thuẫn gì với chị T, anh S. Vợ chồng anh S, chị T cưới nhau hơn 15 năm trước. Chung sống hạnh phúc có 02 con chung. Khoảng 05-06 năm trước vợ chồng lên Thành phố Hồ Chí Minh làm và xảy ra mâu thuẫn nên không còn sống chung cho đến nay, nhưng chị không biết mâu thuẫn ra sao. Anh S đi làm ở Bến Tre nhưng vẫn thường xuyên về nhà. Anh S có căn nhà sát vách nhà chị. Anh S biết chị T yêu cầu ly hôn và có nói với chị là chị T yêu cầu ly hôn thì tùy Tòa án giải quyết chứ anh S bận nên không thể đến Tòa án được. Về con chung: Vợ chồng anh S có hai con chung

Tổng Thị Kim G, sinh ngày 12/02/2005, Tổng Thanh T1, sinh ngày 20/7/2009. Cháu G bị bệnh từ 08-09 tháng tuổi hiện tại đi lại khó khăn, nói chuyện khó nghe, không đi học nên không biết đọc, biết viết. Cháu G nói với chị là nguyện vọng được sống với cha, do từ nhỏ cháu G sống bên nội, do chị và anh S chăm sóc, còn cháu T1 từ nhỏ sống bên chị T nhưng mấy năm nay cũng thường xuyên lui tới với anh S. Hiện cháu T1 đi làm cùng anh S ở Bến Tre. Chị T cũng có thăm nom các con. Nay ly hôn anh S có nói các con muốn sống với ai thì tùy nguyện vọng các con. Cháu G có nguyện vọng sống với cha nên anh S không thống nhất giao lại cho chị T nuôi dưỡng mà yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu G còn chị T giao cháu T1 cho anh S nuôi dưỡng thì anh S cũng đồng ý nuôi con, không yêu cầu chị T cấp dưỡng, khi nào chị T có tiền thì cùng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung đều không có.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Về tố tụng từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án theo đúng các quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho chị Trần Thị T được ly hôn với anh Tổng Văn S. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Trần Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn anh Tổng Văn S là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, quy định tại Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn chị Trần Thị T và bị đơn anh Tổng Văn S vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; người làm chứng vắng mặt nhưng đã có lời khai trực tiếp với Tòa án nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp: Quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị T và anh Tổng Văn S được pháp luật công nhận, vì có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và Gia đình. Các đương sự đều đồng ý ly hôn nhưng do anh S không đến Tòa án nên không thể tiến hành hòa giải được. Hội đồng xét xử nhận thấy trong hôn nhân vợ chồng cần phải thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Anh S đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các Thông báo và Quyết định đã 03 lần nhưng anh S vẫn không đến Tòa án hòa giải với chị T để vợ chồng hàn gắn tình cảm, không thể hiện ý chí muốn đoàn tụ. Điều này cho thấy

hôn nhân giữa chị T và anh S không thể hàn gắn được, mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Trần Thị T ly hôn anh Tống Văn S là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về con chung: Các đương sự đã thống nhất ý kiến được với nhau, không trái quy định pháp luật nên công nhận.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[6] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có căn cứ nên chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc nguyên đơn chị Trần Thị T chịu 300.000đ án phí ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 53, khoản 1 Điều 56, các khoản 1, 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị T. Cho chị Trần Thị T được ly hôn với anh Tống Văn S.

2. Về con chung:

2.1. Anh Tống Văn S được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Tống Thị Kim G, sinh ngày 12/02/2005 và Tống Thanh T1, sinh ngày 20/7/2009.

2.2. Chị Trần Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con, do anh S tự nguyện không yêu cầu.

2.3. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung: Tòa án chưa xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị T chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0003819 ngày 26 tháng 01 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, đã nộp xong án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự đều không có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn, nếu có;
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Nông Phú